



Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10 tháng đầu năm 2022

Forest Trade and Finance Initiative Program

Tháng 12 năm 2022

Tô Xuân Phúc, Lương Kim Anh, Forest Trends (pto@forest-trends.org)
Cao Thị Cẩm, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (caocamhp@gmail.com)
Trần Lê Huy, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (fpa.binhdinh@vnn.vn)

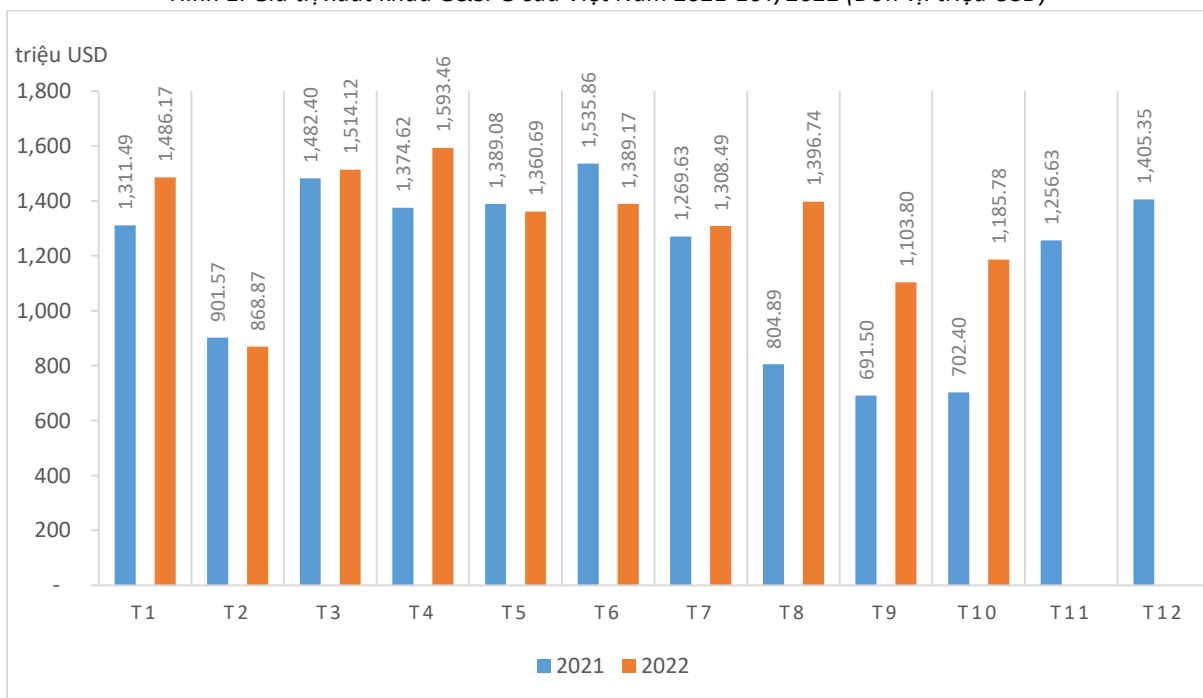
1. Việt nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

1.1. Kim ngạch xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam 10 tháng đầu năm 2022 tăng 15,2% so với cùng kỳ 2021. Trong 10 tháng đầu 2022, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ (HS 94) chiếm 63% trong tổng kim ngạch xuất khẩu (giảm 6% so với cùng kỳ 2021), kim ngạch xuất khẩu gỗ nguyên liệu (HS 44) chiếm 31% (tăng 6%); còn lại là các sản phẩm khác (6%).

Trong năm 2022 kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh từ tháng 1 tới tháng 8, trung bình đạt trên 1,3 tỷ USD/tháng. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu bắt đầu giảm từ tháng 9/2022, chỉ đạt mức trung bình 1,1 tỷ USD/tháng. Hình 1 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu theo tháng 2021-10/2022.

Hình 1. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam 2021-10T/2022 (Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

1.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

Bảng 1 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong 10 tháng 2022 và thay đổi so với cùng kỳ năm 2021.

Bảng 1. Lượng và giá trị xuất khẩu Các mặt hàng G&SPG của Việt Nam xuất khẩu trong 10 tháng 2022

Mặt hàng	Đơn vị	10T/2021	10T/2022	10T/2022 thay đổi so với 10T/2021
Dăm gỗ	tấn	11.395.491	13.508.447	18,5%
	USD	1.451.693.479	2.346.315.627	61,6%
Viên nén	tấn	2.900.792	3.895.232	34,3%
	USD	333.467.883	602.752.732	80,8%
Ván bóc	m ³	1.702.933	917.859	-46,1%
	USD	168.085.589	147.889.748	-12,0%
Ván dăm	m ³	35.842	56.590	57,9%
	USD	7.587.424	14.506.973	91,2%
Ván sợi	m ³	108.134	128.520	18,9%
	USD	59.529.386	68.918.295	15,8%
Gỗ dán/ gỗ ghép	m ³	2.257.542	2.222.906	-1,5%
	USD	840.742.326	865.978.669	3,0%
Ghế ngồi	USD	2.839.174.782	2.523.445.356	-11,1%
Đồ gỗ	USD	5.076.515.810	5.818.895.108	14,6%
SP khác	USD	686.623.107	818.575.840	19,2%
Tổng XK	USD	11.463.419.785	13.207.278.347	15,2%

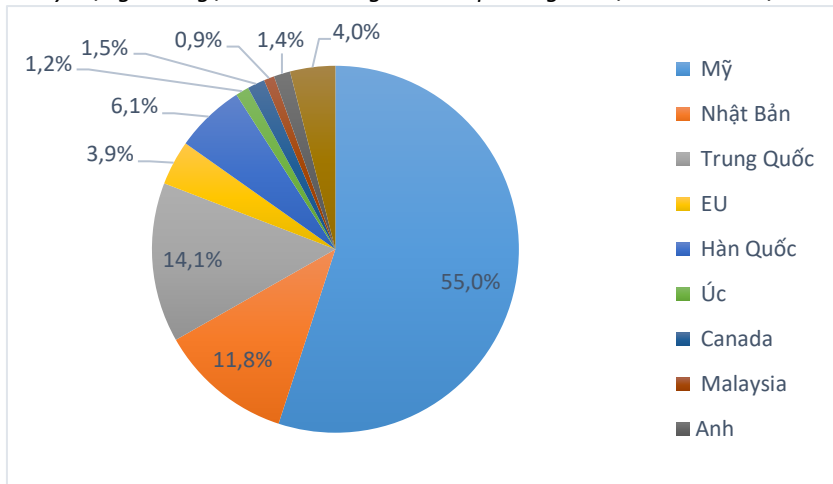
Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Các mặt hàng quan trọng có tốc độ tăng trưởng mạnh bao gồm dăm gỗ, viên nén và đồ gỗ. Các mặt hàng có sự sụt giảm về xuất khẩu bao gồm ván bóc và ghế ngồi.

1.3. Thị trường xuất khẩu

Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc là 5 thị trường quan trọng nhất của Việt Nam. Trong đó, kim ngạch từ thị trường Hoa Kỳ vượt xa kim ngạch từ các thị trường khác (Hình 2).

Hình 2. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10T/2022 theo thị trường



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Bảng 2 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam từ 5 thị trường chính, so sánh với kim ngạch xuất khẩu của 10 tháng năm 2021. Trung Quốc và Nhật Bản có tốc độ mở rộng kim ngạch mạnh nhất, tiếp đến là EU và Hàn Quốc

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ 5 thị trường chính (Đơn vị: USD)

Thị trường	10T/2021	10T/2022	10T/2022 thay đổi so với 10T/2021
Mỹ	6.870.873.899	7.265.682.140	5,7%
Nhật Bản	1.111.902.326	1.554.159.859	39,8%
Trung Quốc	1.229.020.329	1.858.213.485	51,2%
EU	463.715.569	520.506.823	12,2%
Hàn Quốc	699.974.358	810.784.321	15,8%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Các mặt hàng quan trọng mà Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ là đồ gỗ thuộc nhóm HS 94, trong khi mặt hàng quan trọng xuất khẩu sang Trung Quốc là dăm gỗ và xuất khẩu sang Hàn Quốc và Nhật Bản là viên nén, dăm gỗ và đồ gỗ.

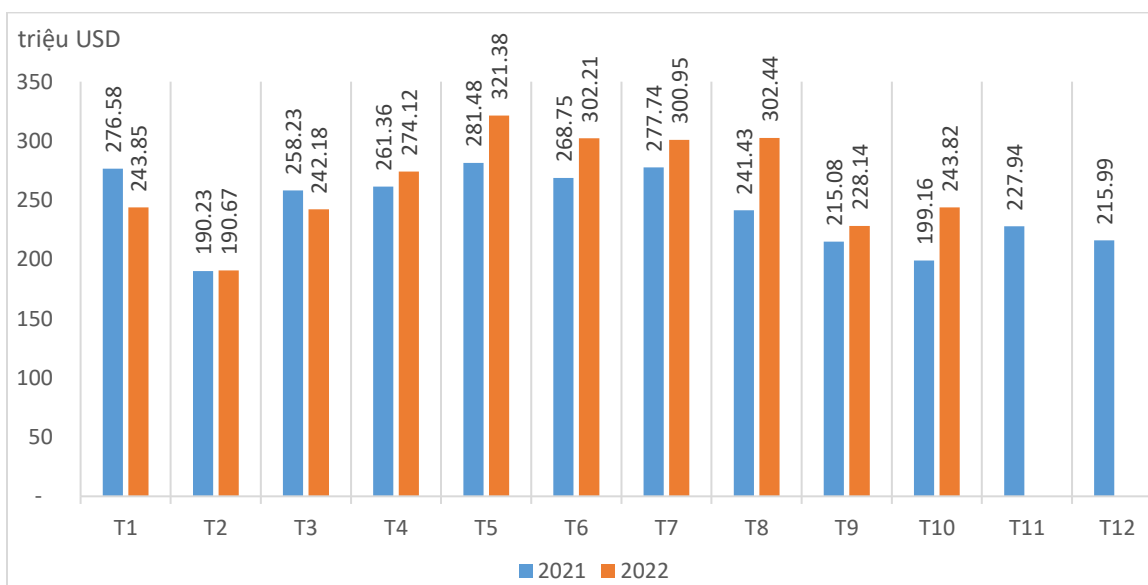
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

2.1. Kim ngạch nhập khẩu

Trong 10 tháng đầu 2022 kim ngạch nhập khẩu G&SPG vào Việt Nam đạt 2,65 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ 2021. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS44) chiếm 86,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu (tăng 10% so với cùng kỳ 2021); nhóm đồ gỗ (HS) chiếm 9,6% (giảm 13,4 %); phần còn lại là các sản phẩm khác.

Những tháng đầu năm 2022 có kim ngạch nhập khẩu thấp, nguyên nhân chính là do sức mua đầu năm giảm. Kim ngạch nhập khẩu sau đó tăng nhanh, bình quân đạt trên 300 triệu USD/tháng. Kim ngạch nhập khẩu bắt đầu giảm từ tháng 9 (Hình 3).

Hình 3. Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam 2021-10T/2022 (Đơn vị: triệu USD)

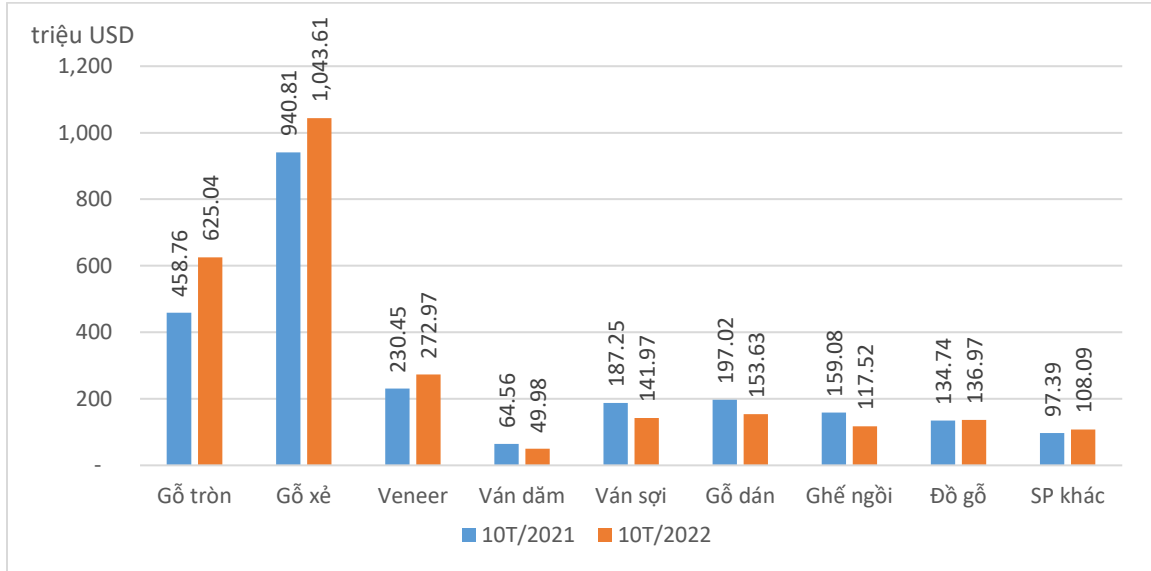


Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

2.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

Gỗ tròn, gỗ xẻ, veneer là các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn. Kim ngạch nhập khẩu 3 mặt hàng này trong 10 tháng 2022 tăng so với kim ngạch 10 tháng cùng kỳ năm trước (Hình 4).

Hình 5. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chính 10 tháng đầu năm 2022 (Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Trừ mặt hàng gỗ tròn có kim ngạch nhập khẩu tăng, tất cả các mặt hàng chính nhập khẩu vào Việt Nam đầu 2022 có kim ngạch giảm so với kim ngạch cùng kỳ của năm trước (Bảng 3). Nhìn chung, kim ngạch nhập khẩu bắt đầu giảm rất mạnh từ tháng 9 năm 2022.

Bảng 3. Lượng nhập khẩu một số mặt hàng thuộc nhóm HS44 (Đơn vị: m³)

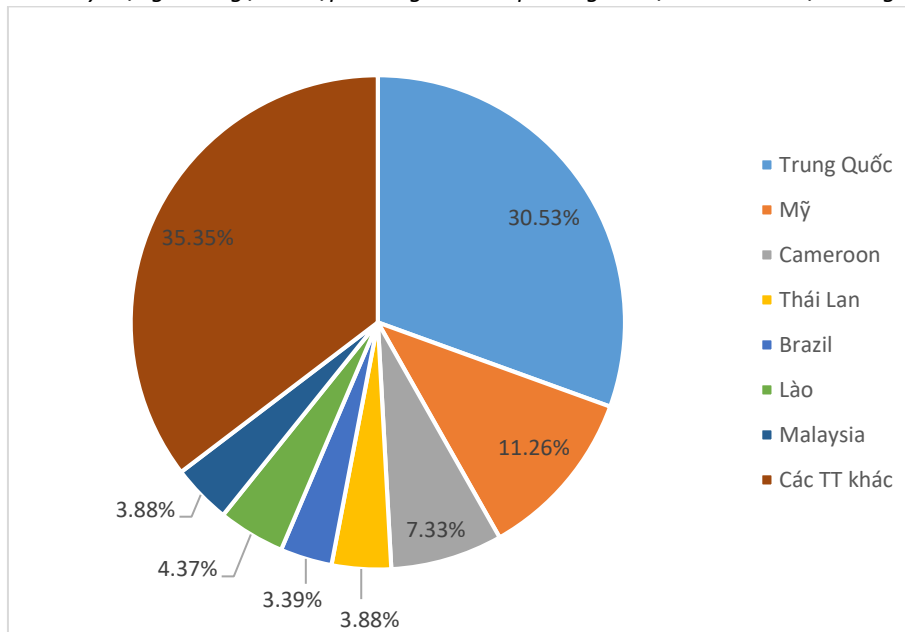
Mặt hàng	10T/2021	10T/2022	10T/2022 thay đổi so với 10T/2021
Gỗ tròn	1.715.932	2.118.252	23,4%
Gỗ xẻ	2.447.018	2.332.310	-4,7%
Veneer	263.963	215.321	-18,4%
Ván dăm	284.670	233.432	-18,0%
Ván sợi	738.143	450.705	-38,9%
Gỗ dán	472.522	305.228	-35,4%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

2.3. Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan và Cameroon là các thị trường nhập khẩu có kim ngạch lớn nhất của Việt Nam (Hình 5).

Hình 5. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10T/2022 theo thị trường



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Kim ngạch từ các thị trường chính được thể hiện trong bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc lớn nhất, sau đó là Mỹ, Cameroon và các nước khác. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu phổ biến từ Trung Quốc là các loại ván và đồ gỗ, từ Mỹ và Cameroon là gỗ tròn và xẻ, từ Thái Lan là các loại ván.

Bảng 4. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tại một số thị trường chính (Đơn vị: USD)

Thị trường	10T/2021	10T/2022	10T/2022 thay đổi so với 10T/2021
Trung Quốc	844.019.551	809.098.427	-4,14%
Mỹ	287.036.791	298.422.070	3,97%
Cameroon	151.124.041	194.296.843	28,57%
Thái Lan	103.210.476	102.785.121	-0,41%
Brazil	106.929.675	89.882.047	-15,94%
Lào	76.892.731	115.830.806	50,64%
Malaysia	57.686.336	102.880.758	78,35%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

2.4. Nhập khẩu gỗ tròn và xẻ

Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ chiếm trên 60% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Bảng 5 chỉ ra lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam trong 10 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước theo các nguồn cung chính. Bảng 6 là lượng nhập gỗ xẻ 10 tháng 2022 so với lượng nhập 10 tháng 2021.

Bảng 5. Lượng gỗ tròn nhập khẩu trong 10 tháng 2022 so với 10 tháng 2021 (Đơn vị: m³)

Thị trường nhập khẩu	10T/2021	10T/2022	10T/2022 thay đổi so với 10T/2021
Cameroon	240.608	269.126	11,9%
Mỹ	187.945	334.146	77,8%
Bỉ	173.719	211.011	21,5%
Papua New Guinea	115.759	230.187	98,9%
Pháp	82.865	90.201	8,9%
Đức	59.403	60.143	1,2%
Suriname	73.956	67.744	-8,4%
CHDC Công-gô	48.081	81.899	70,3%
Uruguay	56.538	49.883	-11,8%
Hà Lan	35.720	41.591	16,4%
TT khác	641.338	682.321	6,4%
Tổng lượng NK	1.715.932	2.118.252	23,4%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Các thị trường có lượng nhập tăng lớn bao gồm Mỹ, Bỉ, Papua New Guinea và Congo. Các thị trường sụt giảm về lượng nhập bao gồm Uruguay và Suriname.

Bảng 6. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu trong 10 tháng 2022 so với 10 tháng 2021 (Đơn vị: m³)

Thị trường nhập khẩu	10T/2021	10T/2022	10T/2022 thay đổi so với 10T/2021
Mỹ	415.467	315.325	-24,1%
Chile	274.263	204.002	-25,6%
Brazil	358.955	236.917	-34,0%
Cameroon	118.251	190.633	61,2%
New Zealand	135.168	78.168	-42,2%
Nga	98.088	99.932	1,9%
Lào	102.514	197.341	92,5%
Gabon	44.250	39.212	-11,4%
Trung Quốc	84.570	70.863	-16,2%
Nam Phi	47.617	40.739	-14,4%
TT khác	767.875	859.180	11,9%
Tổng lượng NK	2.447.018	2.332.310	-4,7%

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Hải quan, tính toán bởi Nhóm nghiên cứu của các HH gỗ và Forest Trends

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu trong 10 tháng 2022 chỉ bằng 95% so với lượng nhập cùng kỳ của năm trước. Một số thị trường có sự sụt giảm lớn, bao gồm Mỹ, Brazil, Chile và New Zealand. Các thị trường có lượng nhập tăng mạnh bao gồm Lào và Cameroon.

